

CHINESE TEXTBOOK VOCUBULARY LIST

CHINESE-ENGLISH

PRIMARY 5A

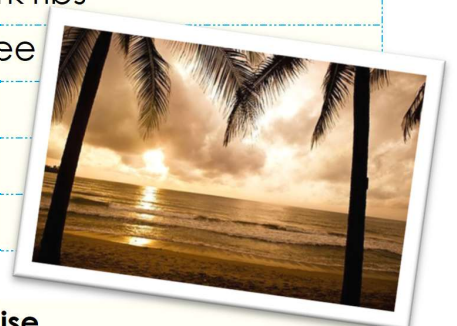
五年级（上册）



FUN KIDS CHINESE

P5A-1 到户外去 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	露营	lù yíng	camping
2	集合	jí hé	assemble
3	欢迎	huān yíng	welcome
4	探险	tàn xiǎn	explore
5	内裤	nèi kù	underpants
6	拖鞋	tuō xié	slippers
7	袜子	wà zi	socks
8	手电筒	shǒu diàn tǒng	flashlight
9	防止	fáng zhǐ	prevent
10	单独	dān dú	alone
11	禁止	jìn zhǐ	prohibit
12	贵重	guì zhòng	valuable
13	竞赛	jìng sài	race
14	绑	bǎng	tie
15	简单	jiǎn dān	simple
16	齐心协力	qí xīn xié lì	work as one
17	互相配合	hù xiāng pèi hé	mutual cooperation
18	轮	lún	(take) turns
19	擦	cā	wipe
20	狼吞虎咽	láng tūn hǔ yàn	gobble up one's food
21	顿	dùn	count of (meals)
22	红烧排骨	hóng shāo pái gǔ	braised pork ribs
23	椰树	yē shù	coconut tree
24	摇摆	yáo bǎi	sway
25	黄昏	huáng hūn	dusk
26	感到	gǎn dào	feel

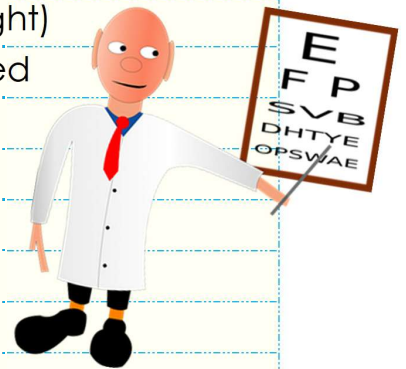


我会认（识读字）
我会写（识写字）

I can recognise
I can recognise and write

P5A-2 身体会说话 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	测试	cè shì	test (eyesight)
2	近视	jìn shì	short-sighted
3	问题	wèn tí	question
4	正确	zhèng què	correct
5	号码	hào mǎ	number
6	填写	tián xiě	fill in
7	格子	gé zi	box
8	昏暗	hūn àn	dim
9	连续	lián xù	continuous
10	电脑	diàn nǎo	computer
11	保持	bǎo chí	keep; maintain
12	距离	jù lí	distance
13	户外	hù wài	outdoor
14	不但.....而且	bú dàn..... ér qiě	not only ... but also
15	每隔	měi gé	at intervals of
16	放松	fàng sōng	relax
17	惨	cǎn	miserable
18	盯	dīng	stare at
19	变差	biàn chà	worsen
20	头疼	tóu téng	headache
21	咳嗽	ké sou	cough
22	诊所	zhěn* suǒ	clinic
23	下降	xià jiàng	decrease
24	模糊	mó hu	blur
25	担心	dān xīn	worry
26	瞎	xiā	blind
27	痛苦	tòng kǔ	suffering
28	伤害	shāng hài	harm
29	习惯	xí guàn	habit



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

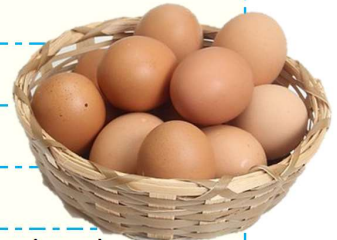
I can recognise

I can recognise and write

* read as zhén* suǒ (refer to rules for reading two words with third tones)

P5A-3 懂事的你 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	营养	yíng yǎng	nutritious
2	材料	cái liào	material; ingredients
3	鸡蛋	jī dàn	(chicken) egg
4	黄瓜	huáng guā	cucumber
5	紫菜	zǐ cài	flavoured roasted seaweed
6	调味料	tiáo wèi liào	seasoning
7	盐	yán	salt
8	形状	xíng zhuàng	shape
9	搅拌	jiǎo bàn	stir
10	锅	guō	pot
11	炒	chǎo	stir fry
12	嘴巴	zuǐ ba	mouth
13	异口同声	yì kǒu tóng shēng	with one voice (in unison)
14	回答	huí dá	reply
15	聚会	jù huì	gathering
16	谈	tán	talk about
17	犯错误	fàn cuò wù	commit mistake
18	似的	shì de	as if
19	懂事	dǒng shì	sensible
20	烦恼	fán nǎo	troubled
21	安慰	ān wèi	comfort; console
22	爱惜	ài xī	cherish; treasure
23	劳累	láo lèi	tired

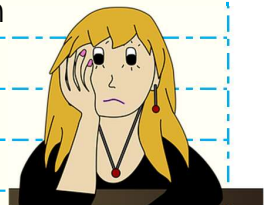


我会认 (识读字)
我会写 (识写字)

I can recognise
I can recognise and write

P5A-4 分享是快乐的 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	捐	juān	donate
2	包装袋	bāo zhuāng dài	packaging bag
3	有效期	yǒu xiào qī	validity date (before expiry)
4	存放	cún fàng	store
5	冷冻	lěng dòng	freeze
6	新鲜	xīn xiān	fresh (food)
7	适合	shì hé	suitable
8	蔬菜	shū cài	vegetables
9	类	lèi	type of
10	水饺	shuǐ# jiǎo	dumplings
11	酒	jiǔ	alcohol (wine; beer etc)
12	蛋糕	dàn gāo	cake
13	饼干	bǐng gān	biscuit
14	村子	cūn zi	village
15	自私	zì sī	selfish
16	煮	zhǔ	cook
17	井	jǐng	(water) well
18	烧水	shāo shuǐ	heat water
19	奇怪	qí guài	strange
20	愁眉苦脸	chóu méi kǔ* liǎn	with a worried frown
21	撒	sǎ	sprinkle
22	甜	tián	sweet
23	转身	zhuǎn shēn	turn round
24	捧	pěng	carry in both hands
25	缺少	quē shǎo	lack
26	愉快	yú kuài	joyful
27	聊天	liáo tiān	chat
28	幸福	xìng fú	happiness



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

I can recognise

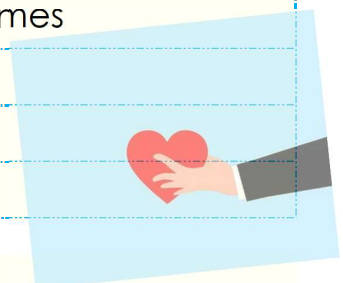
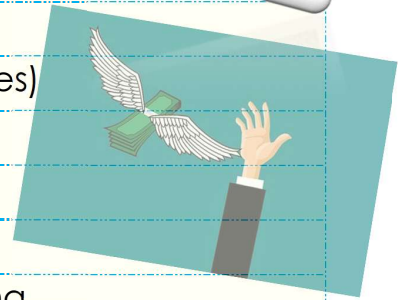
I can recognise and write

read as shuǐ# jiǎo (refer to rules for reading two words with third tones)

* read as kú* liǎn (refer to rules for reading two words with third tones)

P5A-5 我的东西找到了 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	附近	fù jìn	nearby
2	小贩中心	xiǎo fàn zhōng xīn	hawker centre
3	银色	yín sè	silver (color)
4	车资卡	chē zī kǎ	transport card/pass
5	叠	dié	stack
6	钞票	chāo piào	money (notes)
7	硬币	yìng bì	coin
8	捡	jiǎn	pick up
9	联系	lián xì	contact
10	早晨	zǎo chén	early morning
11	快餐	kuài cān	fast food
12	撞	zhuàng	knock against
13	摇晃	yáo huàng	shake; sway
14	赶紧	gǎn* jǐn	hurriedly
15	争先恐后	zhēng xiān kǒng hòu	striving to be first and fearing to be last
16	飘走	piāo zǒu	float away
17	呆住	dāi zhù	dumbfounded
18	傻傻地	shǎ# shǎ de	foolishly
19	阻拦	zǔ lán	stop
20	不约而同	bù yuē ér tóng	taking the same action without prior agreement
21	麻烦	má fan	inconvenient
22	遍	biàn	(number of) times
23	阿姨	ā yí	aunt
24	诚实	chéng shí	honest
25	善良	shàn liáng	kind-hearted



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

I can recognise

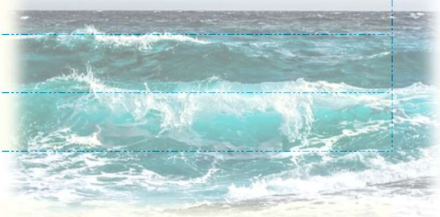
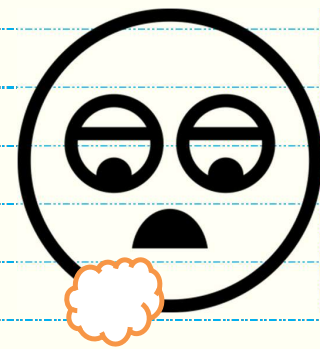
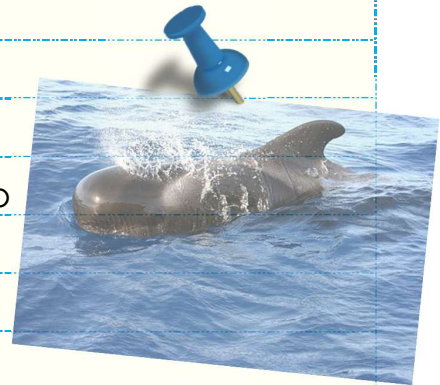
I can recognise and write

* read as gǎn* jǐn (refer to rules for reading two words with third tones)

read as shǎ shǎ de (refer to rules for reading two words with third tones)

P5A-6 一千桶水 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	海洋	hǎi yáng	ocean
2	鼻孔	bí kǒng	nostril
3	头顶	tóu dǐng	top of the head
4	浮出	fú chū	emerge; float up
5	呼吸	hū xī	breathe
6	皮肤	pí fū	skin
7	层	céng	layer
8	厚	hòu	thick
9	公斤	gōng jīn	kilogram (kg)
10	深	shēn	deep
11	浅	qiǎn	shallow
12	死	sǐ	die
13	泼	pō	splash
14	大概	dà gài	roughly; estimate
15	喘气	chuǎn qì	pant; out of breath
16	湿透	shī tòu	drenched
17	数不清	shǔ bù qīng	countless
18	提	tí	carry
19	脱	tuō	take off
20	抽水机	chōu shuǐ jī	water pump
21	载	zài	move (using transport)
22	涨潮	zhǎng cháo	high tide
23	波	bō	wave
24	激动	jī dòng	excitedly

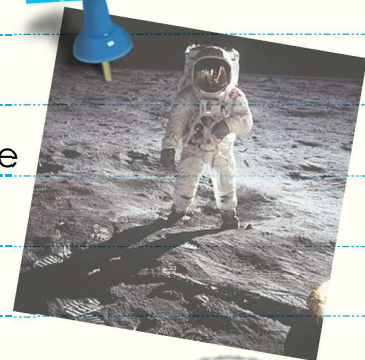
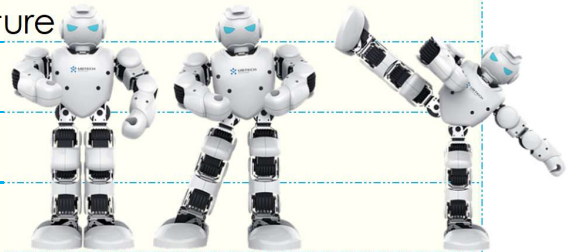


我会认 (识读字)
我会写 (识写字)

I can recognise
I can recognise and write

P5A-7 和时间赛跑 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	陆地	lù dì	dry land (as opposed to the sea)
2	汉字	hàn zì	Chinese character
3	制造	zhì zào	manufacture
4	机器人	jī qì rén	robot
5	登上	dēng shàng	go onto
6	足迹	zú jì	footprint
7	网络	wǎng luò	network (computing, telecommunications, transport etc)
8	未来	wèi lái	future
9	瘦弱	shòu ruò	thin and weak
10	骗	piàn	lie to; cheat
11	永远	yǒng* yuǎn	forever
12	曾经	céng jīng	once
13	年龄	nián líng	(a person's) age
14	溜走	liū zǒu	slip away
15	眨眼	zhǎ* yǎn	blink; wink
16	输	shū	lose
17	赢	yíng	win
18	此后	cǐ hòu	after this; thereafter
19	节省	jié shěng	save; cut down on
20	珍惜	zhēn xī	treasure; cherish



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

I can recognise

I can recognise and write

* read as yóng yuǎn and zhá yǎn (refer to rules for reading two words with third tones)

P5A-8 很久很久以前 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	电影	diàn yǐng	movie
2	增添	zēng tiān	add
3	将	jiāng	will; going to
4	花木兰	Huā mù lán	Hua Mulan, legendary lady warrior
5	价	jià	price
6	免费	miǎn fèi	free of charge
7	订	dìng	order; book
8	领取	lǐng* qǔ	receive
9	瓶	píng	bottle
10	装扮	zhuāng bàn	disguise oneself
11	代替	dài tì	replace
12	打仗	dǎ zhàng	fight a battle
13	敌人	dí rén	enemy
14	攻打	gōng dǎ	attack (the enemy)
15	爹	diē	dad
16	年纪	nián jì	age
17	孝心	xiào xīn	filial piety
18	战场	zhàn chǎng	battlefield
19	杀	shā	kill
20	士兵	shì bīng	soldier
21	打胜仗	dǎ shèng zhàng	win the battle
22	打败	dǎ bài	defeat
23	家乡	jiā xiāng	hometown
24	女英雄	nǚ yīng xióng	heroine



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

I can recognise

I can recognise and write

* read as líng qǔ (refer to rules for reading two words with third tones)

